

CADIVI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **(Chưa soát xét)** **QUÝ IV-NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

www.cadivi.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.897.097.789.359	2.832.047.658.917
110	L. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	60.503.623.050	69.488.093.025
111	1. Tiền		60.503.623.050	69.488.093.025
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		882.759.901.446	1.743.562.669.940
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	859.875.397.808	1.692.137.675.015
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	20.891.188.866	37.972.644.220
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.993.314.772	13.452.350.705
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.826.491.751.607	999.009.684.594
141	1. Hàng tồn kho		2.836.050.692.259	1.004.945.152.133
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.558.940.652)	(5.935.467.539)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		127.342.513.256	19.987.211.358
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.509.547.003	15.258.322.792
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		122.832.966.253	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	4.728.888.566
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.553.767.830.610	1.583.490.582.121
220	II. Tài sản cố định		461.162.181.941	509.138.521.784
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	400.744.276.864	439.520.223.386
222	- Nguyên giá		824.374.533.933	804.568.108.814
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(423.630.257.069)	(365.047.885.428)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	60.417.905.077	69.618.298.398
228	- Nguyên giá		91.590.187.562	91.590.187.562
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.172.282.485)	(21.971.889.164)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		226.993.592.503	202.746.686.905
241	0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	226.993.592.503	202.746.686.905
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	793.255.681.301	793.255.681.301
251	1. Đầu tư vào công ty con		789.000.000.000	789.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		72.356.374.865	78.349.692.131
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	66.523.414.954	74.346.956.985
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.832.959.911	4.002.735.146
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.450.865.619.969	4.415.538.241.038

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.643.206.462.319	2.800.977.309.292
310	I. Nợ ngắn hạn		3.329.777.301.811	2.458.506.219.753
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	701.067.779.952	1.356.744.192.273
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	265.160.116.502	239.648.598.780
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	29.489.628.322	42.435.845.036
314	4. Phải trả người lao động		23.130.176.300	34.865.733.569
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.568.435.976	7.661.323.216
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	-	3.247.657.105
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	61.664.556.248	38.661.710.588
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	2.155.419.683.973	682.765.704.173
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	63.367.088.646	29.154.235.913
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	20.909.835.892	23.321.219.100
330	II. Nợ dài hạn		313.429.160.508	342.471.089.539
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	236.631.493.520	269.376.868.194
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	76.797.666.988	73.094.221.345
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.807.659.157.650	1.614.560.931.746
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.807.659.157.650	1.614.560.931.746
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		798.858.007.851	605.759.781.947
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		368.970.388.074	379.644.994.954
421b	LNST chưa phân phối năm nay		429.887.619.777	226.114.786.993
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.450.865.619.969	4.415.538.241.038



Phạm Thế Hiền
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.353.459.159.342	3.939.750.908.723	11.096.683.858.799	11.145.279.939.393
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	39.442.610.752	29.063.021.573	123.309.114.999	111.614.970.128
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.314.016.548.590	3.910.687.887.150	10.973.374.743.800	11.033.664.969.265
11	4. Giá vốn hàng bán	26	3.022.626.442.906	3.630.615.434.850	10.110.435.506.195	10.210.956.269.214
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		291.390.105.684	280.072.452.300	862.939.237.605	822.708.700.051
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	274.883.445	10.397.551.882	215.249.295.078	48.018.556.729
22	7. Chi phí tài chính	28	62.755.452.196	52.211.373.377	194.202.619.204	171.020.369.937
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.742.106.247	10.125.942.738	73.229.212.871	63.700.112.213
25	9. Chi phí bán hàng	29	62.309.387.837	63.867.858.590	220.793.127.982	244.558.718.589
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	33.266.783.131	37.438.448.819	117.828.859.647	109.131.087.834
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		133.333.365.965	136.952.323.396	545.363.925.850	346.017.080.420
31	12. Thu nhập khác	31	5.714.334.892	2.095.910.821	14.308.966.532	15.267.563.608
32	13. Chi phí khác	32	1	1.064.369.742	519.393.234	1.093.733.049
40	14. Lợi nhuận khác		5.714.334.891	1.031.541.079	13.789.573.298	14.173.830.559
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.047.700.856	137.983.864.475	559.153.499.148	360.190.910.979
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	27.595.769.599	22.219.704.997	73.606.674.136	71.310.813.476
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		280.228.628	3.941.472.653	(1.830.224.765)	5.275.880.510
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>111.171.702.629</u>	<u>111.822.686.825</u>	<u>487.377.049.777</u>	<u>283.604.216.993</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		111.171.702.629	111.822.686.825	487.377.049.777	283.604.216.993

Phạm Thế Hiền
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		559.153.499.148	360.190.910.979
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		77.494.202.851	70.064.556.986
03	- Các khoản dự phòng		41.539.771.489	2.124.612.264
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.283.988.982	(1.245.717.469)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(211.226.595.830)	(30.818.851.379)
06	- Chi phí lãi vay		73.229.212.871	63.700.112.213
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		541.474.079.511	464.015.623.594
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		723.240.189.741	(808.689.297.348)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.831.105.540.126)	9.535.973.481
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(624.724.327.311)	918.664.716.501
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		18.572.317.820	(7.233.330.510)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	52.000.000.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(70.907.880.879)	(66.635.179.434)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(78.230.609.698)	(80.696.112.960)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.330.606.654)	(10.097.001.442)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.330.012.377.596)	470.865.391.882
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(56.851.803.567)	(147.622.391.363)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.585.157.941	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.075.621.267
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		221.998.001.397	8.704.990.413
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		168.731.355.771	(137.841.779.683)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

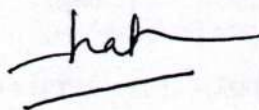
Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.202.015.515.770	4.209.556.575.937
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.762.106.910.644)	(4.387.689.824.285)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(287.610.599.000)	(201.275.935.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.152.298.006.126	(379.409.183.848)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.983.015.699)	(46.385.571.649)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		69.488.093.025	115.873.664.674
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.454.276)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	60.503.623.050	69.488.093.025



Phạm Thế Hiền
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.11 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến nghĩa vụ và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>1/1/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	143.972.843	667.406.273
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.359.650.207	68.820.686.752
	<u><u>60.503.623.050</u></u>	<u><u>69.488.093.025</u></u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	859.093.905.085	783.063.692.382
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	106.931.121.035	111.446.930.252
- CTY QUÝ DẪN	92.331.996.597	143.064.649.926
- TCT ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	-	60.479.309.173
- BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN BẮC	80.337.273.076	5.379.812.761
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	351.680.906.100	220.274.182.776
- CTY XÂY LẬP ĐIỆN SỐ NĂM	62.258.046.896	119.520.659.188
- Các khoản phải thu khách hàng khác	165.554.561.381	122.898.148.306
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	781.492.723	909.073.982.633
	859.875.397.808	1.692.137.675.015

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	20.891.188.866	37.972.644.220
- CTY TUV SUD VIỆT NAM	-	2.904.478.319
- CTY XD NEWTECONS	1.712.785.189	4.367.137.182
- CTY CP KT&XD SEAREFICO	7.244.650.238	6.630.000.000
- CTY NĂNG LƯỢNG THỦ ĐỘ	1.641.523.319	1.641.523.319
- CTY TNHH TM VÀ KT NGUYỄN ĐỨC THỊNH	1.877.128.734	-
- GERALD METALS SARL	-	15.704.028.569
- KINECTRICS	2.832.181.000	2.163.180.000
- Các khoản trả trước khác	5.582.920.386	4.562.296.831
	20.891.188.866	37.972.644.220

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	376.000.000	-	226.298.674	-
Ký cược, ký quỹ	1.283.757.912	-	1.459.784.032	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu khác	225.056.860	-	61.494.027	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	-	-	11.596.273.972	-
	1.993.314.772	-	13.452.350.705	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	41.300.084.461	-	515.554.239	-
Nguyên liệu, vật liệu	848.752.980.988	-	181.050.775.777	(345.655.453)
Công cụ, dụng cụ	470.632.810	-	370.317.990	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.109.214.326	-	32.411.588.507	-
Thành phẩm	1.868.361.252.462	(9.558.940.652)	769.620.945.699	(5.589.812.086)
Hàng hoá	6.062.353.553	-	4.319.204.868	-
Hàng gửi đi bán	27.994.173.659	-	16.656.765.053	-
	2.836.050.692.259	(9.558.940.652)	1.004.945.152.133	(5.935.467.539)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số đầu kỳ	(5.935.467.539)	(14.145.734.620)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(9.558.940.652)	(5.935.467.539)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	5.935.467.539	14.145.734.620
Số cuối kỳ	(9.558.940.652)	(5.935.467.539)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	89.092.571.804	47.516.431.855
- Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	-	24.320.743.126
- Máy kéo nhôm LSD	6.958.156.463	-
- Nâng cấp máy kéo 12 đường	2.439.207.940	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.060.173.932	3.466.029.560
	226.993.592.503	202.746.686.905

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2021

Báo cáo tài chính riêng

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gia gốc	Gia trị hợp lý	Gia gốc	Gia trị hợp lý
Dầu tư vào công ty con	789.000.000.000	789.000.000.000	789.000.000.000	789.000.000.000
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	789.000.000.000	789.000.000.000	789.000.000.000	789.000.000.000
Dầu tư vào đơn vị khác	4.255.681.301	-	4.255.681.301	-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	-	2.178.670.000	4.947.963.900
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301	-	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hạ Nội	1.020.000.000	1.667.247.000	1.020.000.000	1.598.730.000
Dầu tư vào công ty con	793.255.681.301	-	793.255.681.301	-

Tên Công ty	31/12/2021		1/1/2021	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Thành, KCN Long Thành, Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện				

Ngày 22/12/2021, VCB chia cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:276, Cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 12%. Số cổ phiếu VCB công ty hiện có là 50.541+13.949 = 64.490 cp.

Ngày 31/12/2021, giá cổ phiếu VCB là 78.800đ, HEM là 14.600đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của Công ty CP Công nghệ cao.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2021

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	154.777.830.474	567.111.467.740	75.920.266.888	6.758.543.712	804.568.108.814
- Mua trong kỳ	-	1.097.880.443	1.290.000.000	87.050.000	2.474.930.443
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	525.000.000	29.298.438.501	-	-	29.823.438.501
- Thanh lý, nhượng bán	(3.791.000.000)	(6.539.640.042)	(2.009.620.783)	(151.683.000)	(12.491.943.825)
Số dư cuối 31/12/2021	151.511.830.474	590.968.146.642	75.200.646.105	6.693.910.712	824.374.533.933
- Đã khấu hao hết	42.126.656.396	158.697.652.180	19.282.017.651	2.204.103.375	222.310.429.602
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	60.949.908.036	261.632.647.726	38.902.274.473	3.563.055.193	365.047.885.428
- Khấu hao trong kỳ	5.075.144.420	53.685.509.872	8.849.863.092	683.292.146	68.293.809.530
- Thanh lý, nhượng bán	(1.032.028.340)	(6.523.073.741)	(2.004.652.808)	(151.683.000)	(9.711.437.889)
Số dư cuối 31/12/2021	64.993.024.116	308.795.083.857	45.747.484.757	4.094.664.339	423.630.257.069
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	93.827.922.438	305.478.820.014	37.017.992.415	3.195.488.519	439.520.223.386
Tại ngày cuối 31/12/2021	86.518.806.358	282.173.062.785	29.453.161.348	2.599.246.373	400.744.276.864

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Số dư cuối kỳ	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.695.602.409	9.276.286.755	21.971.889.164
- Khấu hao trong kỳ	1.033.959.422	8.166.433.899	9.200.393.321
Số dư cuối kỳ	13.729.561.831	17.442.720.654	31.172.282.485
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38.511.447.511	31.106.850.887	69.618.298.398
Tại ngày cuối kỳ	37.477.488.089	22.940.416.988	60.417.905.077

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	664.719.278	292.972.683
Lãi mua hàng trả chậm	-	2.937.415.746
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	795.465.007	2.044.073.583
Chi phí thuê đất, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	464.557.547	-
Chi phí pano quảng cáo	854.340.894	1.448.205.804
Cp sản xuất thử	-	8.280.923.486
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	1.240.125.950	-
Chi phí bảo hiểm	150.000.000	101.284.175
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	340.338.327	153.447.315
	4.509.547.003	15.258.322.792
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	552.356.923	2.066.020.442
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.975.018.671	2.723.161.536
Thuê CSHT, cửa hàng	23.063.965.261	23.530.255.876
Tiền thuê đất trả trước	36.338.948.837	45.670.031.017
Chi phí pano quảng cáo	1.549.926.380	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.043.198.882	357.488.114
	66.523.414.954	74.346.956.985

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	123.418.245.470	123.418.245.470	1.054.419.744.968	1.054.419.744.968
CTY TNHH TM VÀ KT NGUYỄN ĐỨC THỊNH	2.683.128.734	2.683.128.734	-	-
CTY TNHH TM ĐỨC BIÊN	-	-	120.305.981.329	120.305.981.329
CTY CP TM&DV VIỆT KIM	74.325.483.253	74.325.483.253	-	-

LS NIKKO COPPER INC.	-	-	856.365.892.322	856.365.892.322
- Phải trả các đối tượng khác	46.409.633.483	46.409.633.483	77.747.871.317	77.747.871.317
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	577.649.534.482	577.649.534.482	302.324.447.305	302.324.447.305
	701.067.779.952	701.067.779.952	1.356.744.192.273	1.356.744.192.273

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	264.888.601.079	239.113.342.238
CTY MAI TIẾN PHÁT	50.162.156.400	35.951.226.933
CTY QUÝ DẪN	39.856.875.903	77.017.614.186
CT PHÚ THỊNH	23.439.567.092	4.904.414.763
CT NAM HẠ NỘI	6.388.869.979	11.608.769.335
CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	39.959.781.600	28.821.400.000
CÔNG TY ĐẠI VIỆT	13.894.355.000	7.907.480.997
SOLAR RAYS	1.753.434.974	4.031.440.180
- Phải trả đối tượng khác	89.433.560.131	68.870.995.844
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 36)	271.515.423	535.256.542
	265.160.116.502	239.648.598.780

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	13.403.039.622	15.114.627.283	(17.773.970.225)	10.743.696.680
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	2.799.150.379	(2.799.150.379)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	26.948.593.563	68.877.785.570	(78.230.609.698)	17.595.769.435
Thuế Thu nhập cá nhân	1.797.135.021	9.151.874.251	(9.798.847.065)	1.150.162.207
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.808.701.030	(2.808.701.030)	-
Các loại thuế khác	287.076.830	24.019.526	(311.096.356)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	93.439.683	(93.439.683)	-
	42.435.845.036	98.869.597.722	(111.815.814.436)	29.489.628.322

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	(122.832.966.253)	4.728.888.566	(122.832.966.253)
	(4.728.888.566)			-

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3.828.003.862	1.734.558.913
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	147.714.440	662.864.927
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.393.761.375	4.939.151.375
- Chi phí quản lý	794.444.799	324.748.001
- Chi phí phải trả khác	404.511.500	-
	9.568.435.976	7.661.323.216
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	9.568.435.976	7.661.323.216

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu bán trả chậm (lãi trả chậm)	-	3.247.657.105
	-	3.247.657.105

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	4.436.140	4.180.860
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.530.542.340	29.094.890.801
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.962.080.950	5.125.529.950
- Phải trả khác (tiền điều chỉnh giảm)	-	480.134.247
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (SAP, thuê CNBN...)	4.167.496.818	3.956.974.730
	61.664.556.248	38.661.710.588

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	54.898.062.146	29.154.235.913
- Dự phòng phải trả khác	8.469.026.500	-
	63.367.088.646	29.154.235.913
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	76.797.666.988	73.094.221.345
	76.797.666.988	73.094.221.345

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	23.321.219.100	4.391.624.762
Trích lập trong kỳ	6.831.673.873	31.989.619.243
Sử dụng trong kỳ	(9.243.057.081)	(13.271.582.905)
Điều chỉnh trong kỳ	-	211.558.000
Số dư cuối kỳ	20.909.835.892	23.321.219.100

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Jam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2021

21. VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	611.726.479.056	611.726.479.056	7.898.285.158.402	6.430.382.714.951	2.079.628.922.507	2.079.628.922.507
- Vay ngân hàng	611.726.479.056	611.726.479.056	7.898.285.158.402	6.430.382.714.951	2.079.628.922.507	2.079.628.922.507
Vay dài hạn đến hạn trả	71.039.225.117	71.039.225.117	75.807.197.144	71.055.660.795	75.790.761.466	75.790.761.466
- Vay dài hạn đến hạn trả	71.039.225.117	71.039.225.117	75.807.197.144	71.055.660.795	75.790.761.466	75.790.761.466
	682.765.704.173	682.765.704.173	7.974.092.355.546	6.501.438.375.746	2.155.419.683.973	2.155.419.683.973
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	269.376.868.194	269.376.868.194	43.061.822.470	75.807.197.144	236.631.493.520	236.631.493.520
	269.376.868.194	269.376.868.194	43.061.822.470	75.807.197.144	236.631.493.520	236.631.493.520

21 . VAY

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2021		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	566.569.950.313	566.569.950.313	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 5 năm 2022	3,5%-4%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP XNK VN - CN TPHCM	314.000.000.000	314.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 -5tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 4 năm 2022	3,5-3,8%	"
Ngân hàng Bangkok Bank- TPHCM	112.500.000.000	112.500.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 06 năm 2022	2,8-3,2%	"
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	117.324.711.219	117.324.711.219	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 4 năm 2022	3,50%	"
Ngân hàng HSBC VN	182.639.144.476	182.639.144.476	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 04 năm 2022	3,1%-3,5%	"
Ngân hàng Cathay United Bank CN Chu Lai	182.048.052.831	182.048.052.831	Kỳ hạn vay 4tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 2 năm 2022	3,2%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	314.547.063.668	314.547.063.668	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 2 tháng 5 năm 2022	3,50%	"
Ngân hàng MayBank	60.000.000.000	60.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả một lần khi bắt đầu giải ngân . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 03 năm 2022	3,25%	"
Ngân hàng KASIKORNBANK TP.HCM	230.000.000.000	230.000.000.000	Kỳ hạn vay 4tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 4 năm 2022	3,4%	"
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	18.710.055.000	18.710.055.000	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 thang trả gốc và lãi	7,60%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 thang trả gốc , trả lãi hàng tháng	7,51%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered	39.116.633.948	39.116.633.948	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	5,51-8,55%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn GeLEx, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
TỔNG CỘNG	2.155.419.683.973	2.155.419.683.973			

21.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2021		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	53.892.217.553	53.892.217.553	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng thang. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2025	7,51%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng
Ngân hàng Standard Chartered- 3 DA CADIVI	95.311.128.224	95.311.128.224	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	5,51%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn
Ngân hàng Standard Chartered- DA CADIVI TOWER	87.428.147.743	87.428.147.743	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý	8,55%	GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
TỔNG CỘNG	236.631.493.520	236.631.493.520			

21.3 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2021	
	VND	Nguyên tệ
Trong vòng một năm	75.790.761.466	75.790.761.466
Trong năm thứ hai	70.885.150.846	70.885.150.846
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	151.941.898.294	151.941.898.294
Sau năm năm	13.804.444.380	13.804.444.380
	312.422.254.986	312.422.254.986
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	75.790.761.466	75.790.761.466
Số phải trả sau 12 tháng	236.631.493.520	236.631.493.520

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2021

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	555.358.189.197	1.564.159.338.996
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	283.604.216.993	283.604.216.993
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(201.213.005.000)	(201.213.005.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(31.989.619.243)	(31.989.619.243)
Số dư cuối 31/12/2020	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	605.759.781.947	1.614.560.931.746
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	605.759.781.947	1.614.560.931.746
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	489.475.479.291	489.475.479.291
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(287.447.150.000)	(287.447.150.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.831.673.873)	(6.831.673.873)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối 31/12/2021	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	800.956.437.365	1.809.757.587.164

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	553.886.350.000	553.886.350.000	550.886.350.000	550.886.350.000
-Vốn góp của cổ đông khác	22.113.650.000	22.113.650.000	25.113.650.000	25.113.650.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>31/12/2021</u>	<u>1/1/2021</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>1/1/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

e) Cổ tức

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Cổ tức công bố (50%)	287.447.150.000	345.600.000.000

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	8.207.289.265	11.755.596.880
Doanh thu bán thành phẩm	3.079.752.335.029	3.364.922.436.018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.528.748.046	12.587.065.123
Doanh thu bán nguyên vật liệu	251.970.787.002	550.485.810.702
	<u>3.353.459.159.342</u>	<u>3.939.750.908.723</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	39.442.610.752	28.455.960.917
Hàng bán bị trả lại	-	607.060.656
	<u>39.442.610.752</u>	<u>29.063.021.573</u>

25 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	8.207.289.265	11.755.596.880
Doanh thu bán thành phẩm	3.040.309.724.277	3.335.859.414.445
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.528.748.046	12.587.065.123
Doanh thu bán nguyên vật liệu	251.970.787.002	550.485.810.702
	<u>3.314.016.548.590</u>	<u>3.910.687.887.150</u>

Trong đó:

- Doanh thu đối với các bên khác	3.019.333.523.314	3.438.497.108.899
- Doanh thu đối với bên liên quan	294.683.025.276	472.190.778.251

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2021	Quý 4/2020 (Phân loại lại)
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	6.749.514.714	9.403.484.643
Giá vốn bán thành phẩm	2.753.686.357.543	3.074.006.279.566
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.473.896.877	12.540.701.488
Giá vốn nguyên vật liệu	250.869.287.849	547.968.600.236
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.152.614.077)	(13.303.631.083)
	<u>3.022.626.442.906</u>	<u>3.630.615.434.850</u>

28 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	40.610.567	40.221.327
Lãi bán hàng trả chậm	-	2.605.375.253
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.649.200	40.432.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	206.071.370	2.594.243.389
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(32.447.692)	1.245.717.469
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.871.561.644
	274.883.445	10.397.551.882

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.742.106.247	10.125.942.738
Lãi ký quỹ	3.224.402.807	1.341.123.277
Chiết khấu thanh toán	36.671.488.602	38.264.394.912
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm	-	2.201.020.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	80.637.303	98.433.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	36.817.237	(3.093.380)
Chi phí tài chính khác	-	183.552.631
	62.755.452.196	52.211.373.377

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2021	Quý 4/2020 (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.843.046.426	11.652.089.722
Chi phí nhân công	12.669.298.381	17.228.872.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.079.315.250	1.007.395.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.365.413.480	25.207.348.477
Chi phí khác bằng tiền	11.254.014.998	14.801.692.765
Dự phòng bảo hành sản phẩm	6.098.299.302	(6.029.540.030)
	62.309.387.837	63.867.858.590

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	504.587.676	933.485.652
Chi phí nhân công	17.488.547.562	18.136.054.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.819.826.215	2.244.927.058
Thuế, phí, lệ phí	11.413.104	45.170.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.891.313.720	6.191.979.851
Chi phí khác bằng tiền	7.551.094.854	9.886.831.937
	<u>33.266.783.131</u>	<u>37.438.448.819</u>

31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	255.000.000	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý	520.846.016	11.177.088
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	829.738.111	438.593.250
Thu lãi nợ quá hạn	3.741.639.175	1.206.136.382
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	24.640.089	405
Thu nhập khác	342.471.501	440.003.696
	<u>5.714.334.892</u>	<u>2.095.910.821</u>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	5.182.049
Các khoản phạt	-	228.008.193
Tiền thuế truy thu	-	831.178.500
Các khoản khác	1	1.000
	<u>1</u>	<u>1.064.369.742</u>

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.686.759.582.647	2.639.597.020.320
Chi phí nhân công	40.334.114.310	59.961.308.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.603.409.165	18.908.383.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.383.325.606	31.399.328.328
Chi phí khác bằng tiền	27.022.319.038	9.657.560.318
	<u>2.807.102.750.766</u>	<u>2.759.523.600.829</u>

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	139.047.700.856	137.983.864.475
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	27.809.540.170	27.596.772.894
- Các khoản không được trừ	78.587.896	1.331.558.155
- Dự phòng Nợ phải thu đủ điều kiện được trừ	(470.316.564)	(333.876.507)
- Dự phòng Hàng tồn kho	(643.687.331)	(2.660.726.216)
- Dự phòng phải trả khác	1.693.805.300	(620.276.000)
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN	(860.030.032)	(326.593.928)
- Khác	(12.129.840)	(8.086.560)
- Khác	-	(2.759.066.841)
Chi phí thuế TNDN	27.595.769.599	22.219.704.997

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Đơn vị tính: VND

Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Năm 2021	Năm 2020
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	1.187.093.508	1.911.788.130	(724.694.622)	1.642.053.415
Dự phòng mất việc làm	-	1.693.805.300	(1.693.805.300)	620.276.000
LN chưa thực hiện MĐ bán Công ty mẹ	1.735.404.332	1.893.039.672	(157.635.340)	2.121.953.301
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.080.237.306	334.326.809	745.910.497	891.597.794
	4.002.735.146	5.832.959.911	(1.830.224.765)	5.275.880.510
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(1.830.224.765)	5.275.880.510

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u><i>Năm 2021</i></u>	<u><i>Năm 2020</i></u>		
			<i>VND</i>	<i>VND</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.000.000	120.000.000		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	71.454.544	107.205.068.935		
		Hoàn trả khoản vay	77.000.000.000	-		
		Đi vay	77.000.000.000	-		
		Lãi đi vay	240.493.150	-		
		Ký quỹ	-	180.000.000.000		
		Đặt cọc	-	160.000.000.000		
		Lãi ký quỹ	-	15.856.273.972		
		Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	43.335.731.511	44.567.428.014
		Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.992.706	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	-	19.221.789.800		
		Cổ tức chi trả	275.743.175.000	192.810.222.500		
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	956.652.411.158	854.306.822.716		
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.084.103.219	44.961.594.917		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	8.088.666.129.697	5.779.996.254.480		
		Doanh thu bán TSCĐ	-	295.760.470		
		Mua TSCĐ	417.290.337	177.683.924		
		Cổ tức nhận được	210.205.073.822	-		
		Nhận ký quỹ	250.000.000.000	-		
		Hoàn trả ký quỹ	250.000.000.000	-		
		Lãi ký quỹ	4.412.711.022	-		
		Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	3.899.275.998	17.055.920.255
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	345.198.720	94.340.540		
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	522.000.000	-		
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	110.221.606.691	1.233.958.660.245		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	508.598.164.367	37.304.382.349		
		Lãi bán hàng trả chậm	3.218.335.481	9.094.111.097		

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2021</u> VND	<u>1/1/2021</u> VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Phải thu bán thành phẩm, NVL	-	19.221.789.800
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	781.492.723	583.838.301
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải thu bán hàng hóa, NVL	-	889.268.354.532
			<u>781.492.723</u>	<u>909.073.982.633</u>
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex		Phải thu lãi ký quỹ	-	11.596.273.972
			<u>-</u>	<u>11.596.273.972</u>
Phải trả người bán				
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải trả mua NVL, hàng hóa	501.576.439.492	301.255.048.719
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ tư vấn	-	939.400.000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	76.073.094.990	129.998.586
			<u>577.649.534.482</u>	<u>302.324.447.305</u>
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	271.515.423	535.256.542
			<u>271.515.423</u>	<u>535.256.542</u>

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Thu nhập	
	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Hội đồng quản trị	1.881.730.000	2.076.000.000
Ban Điều hành	17.814.266.937	21.197.571.626
Ban Kiểm soát	1.105.065.688	-

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2021

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2021 (31/12/2021) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2020, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2020, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ báo cáo quý 4/2020 được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh của năm nay, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2020 (Số đã báo cáo)	Số phân loại lại	Quý 4/2020 (Phân loại lại)	Nội dung
Giá vốn hàng bán	11	3.645.646.399.234	(15.030.964.384)	3.630.615.434.850	Điều chỉnh chi phí khuyến mại có điều kiện từ chi phí bán hàng sang giá vốn hàng bán
Chi phí bán hàng	25	48.836.894.206	15.030.964.384	63.867.858.590	Điều chỉnh chi phí khuyến mại có điều kiện từ chi phí bán hàng sang giá vốn hàng bán

Handwritten signature

Handwritten signature



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 01 năm 2022